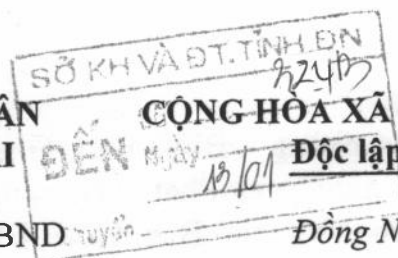


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74 /2014/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BNNPTNT ngày 28/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi cao sản;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 43/2014/TT-BNNPTNT ngày 18/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm nông lâm thủy sản, sản phẩm phụ trợ, sản phẩm cơ khí để bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản được hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 148/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa VIII - kỳ họp thứ 12 về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 670/TTr-SKHĐT ngày 27 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
 - Lưu: VT, KT, ĐT, CNN.
- @ĐiềnKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

QUY ĐỊNH

**Về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020**
(Kèm theo Quyết định số 74 /2014/QĐ-UBND ngày 31 /12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định cụ thể một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư từ ngân sách tỉnh đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư nằm trong phụ lục danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn ban hành kèm theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đính kèm Phụ lục I).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với nhà đầu tư nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Riêng đối với nội dung hỗ trợ đầu tư, chỉ áp dụng hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong nước hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ sẽ do Thủ tướng Chính phủ quy định nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư khi xây dựng vùng nguyên liệu mà có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân được ưu tiên xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

2. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của Nhà nước không thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách theo Quy định này.

Chương II

NỘI DUNG, MỨC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 4. Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về đất đai

a) Miễn, giảm tiền sử dụng đất:

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 70% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

b) Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước:

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

2. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ

Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 06 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với các quy định hiện hành.

Trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước.

c) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc doanh nghiệp mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; được hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.

- Các khoản hỗ trợ nêu tại Điểm a và b, Khoản 2, Điều này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Các khoản hỗ trợ đối với các dự án được UBND tỉnh phê duyệt quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều này được lấy từ nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh và từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/dự án.

- Các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp nông thôn (Phụ lục I) đều được hưởng ưu đãi về đất đai, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; phát triển thị trường và áp dụng khoa học.

3. Hỗ trợ đầu tư

Ngoài các chính sách ưu đãi, hỗ trợ nêu trên, các nhà đầu tư có dự án thuộc các lĩnh vực sau đây sẽ được thêm hỗ trợ đầu tư, cụ thể:

a) Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

+ Đối với dự án đầu tư đảm bảo quy định tại Tiết hai, Điểm a, Khoản này thì được hỗ trợ thấp nhất 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị. Trường hợp dự án có công suất giết mổ lớn hơn so với quy định tại Tiểu tiết một, Tiết hai, Điểm a, Khoản này thì mức hỗ trợ được tăng theo tỷ lệ tương ứng tỷ lệ tăng công suất.

+ Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Tiểu tiết một, Tiết một, Điểm a, Khoản này, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí nhưng không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

- Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Tiết một, Điểm a, Khoản này phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

+ Công suất giết mổ một ngày đêm của mỗi dự án phải đạt tối thiểu 400 con heo, hoặc 100 con trâu, bò, hoặc 4.000 con gia cầm, hoặc 200 con heo và 2.000 con gia cầm.

+ Nằm trong khu quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

+ Đảm bảo các điều kiện về vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

+ Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương (là lao động có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

b) Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc:

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc có quy mô nuôi tập trung được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ 03 tỷ đồng/dự án, riêng đối với chăn nuôi bò sữa cao sản mức hỗ trợ là 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị.

+ Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Tiểu tiết một, Tiết một, Điểm b, Khoản này, dự án còn được hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 05 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các hạng mục trên. Nếu dự án đầu tư trong khu công nông nghiệp hoặc khu chăn nuôi tập trung có nhà đầu tư hạ tầng thì phần kinh phí hỗ trợ này được cấp cho công ty đầu tư hạ tầng để giảm chi phí sử dụng hạ tầng đối với doanh nghiệp đầu tư cơ sở chăn nuôi trong các khu này.

+ Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại Tiểu tiết một và hai, Tiết một, Điểm b, Khoản này, nếu dự án nhập giống gốc cao sản vật nuôi được hỗ trợ 40% chi phí nhập giống gốc; hỗ trợ nhập bò sữa giống từ các nước phát triển cho doanh nghiệp nuôi trực tiếp và nuôi phân tán trong các hộ gia đình là 15 triệu đồng/con (theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nước phát triển là nước có thu nhập bình quân đầu người lớn hơn 10.000USD/năm theo công bố của Tổng cục Thống kê). Danh mục giống gốc cao sản vật nuôi theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BNNPTNT ngày 28/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đính kèm Phụ lục II).

- Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Tiểu tiết một và hai, Tiết một, Điểm b, Khoản này phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

+ Có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 2.000 con trở lên đối với heo thịt; hoặc từ 500 con trở lên đối với heo nái sinh sản, trâu, bò, dê, cừu thịt; hoặc từ 200 con đối với bò thịt cao sản nhập ngoại; hoặc từ 500 con đối với bò sữa cao sản.

+ Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

+ Đảm bảo các điều kiện về vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

+ Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương (là lao động có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

c) Hỗ trợ trồng cây dược liệu, cây mắc ca (macadamia):

- Nhà đầu tư có dự án trồng cây dược liệu, cây mắc ca có quy mô từ 50 ha trở lên được ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha để xây dựng đồng ruộng, cây giống. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sản xuất giống cây mắc ca quy mô 500.000 cây giống/năm trở lên, mức hỗ trợ là 50% chi phí đầu tư/cơ sở đối với địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán và 40% đối với các địa bàn còn lại nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng.

- Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Tiết một, Điểm c, Khoản này phải nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt; cây dược liệu nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế. Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương (là lao động có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

Diện tích trồng cây Mắc ca, cây dược liệu của dự án là diện tích đất mà doanh nghiệp được Nhà nước giao, cho thuê hoặc diện tích đất do doanh nghiệp liên doanh, liên kết với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoặc diện tích đất do doanh nghiệp thuê, mượn của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Cây Mắc ca được trồng phân tán hoặc tập trung, khi trồng phân tán cứ 500 cây được quy đổi thành 01 ha.

d) Hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê:

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê theo phương pháp ướt được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ 02 tỷ đồng/dự án đối với sấy lúa, ngô, khoai, sắn; sấy phụ phẩm thủy sản để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

+ Hỗ trợ 03 tỷ đồng/dự án chế biến cà phê theo phương pháp ướt để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị.

- Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Tiết một, Điểm d, Khoản này phải bảo đảm các điều kiện:

+ Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn phải đạt tối thiểu 150 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày; chế biến cà phê theo phương pháp ướt đạt tối thiểu 5.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

+ Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

+ Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản và cà phê trong tỉnh.

đ) Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản:

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ; chế tạo thiết bị cơ khí để bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ 50% chi phí đối với địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán và 40% đối với các địa bàn còn lại và tổng mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

+ Hỗ trợ 50% chi phí xử lý chất thải đối với địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán và 40% đối với các địa bàn còn lại cho các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô lớn, đã đầu tư, sử dụng nhiều lao động, có tác động lớn đến kinh tế, xã hội địa phương (nhà máy có doanh thu hàng năm trên 100 tỷ đồng hoặc có ít nhất 200 lao động có hợp đồng dài hạn và được đóng bảo hiểm xã hội).

+ Ngoài hỗ trợ theo quy định tại Tiểu tiết một và hai, Tiết một, Điểm đ, Khoản này, nếu dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì được hỗ trợ thêm 70% chi phí nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng các hạng mục nêu trên (có thể lập dự án riêng).

- Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Tiết một, Điểm đ, Khoản này phải bảo đảm các điều kiện sau:

+ Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 02 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

+ Bảo đảm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và quy mô công suất tối thiểu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

+ Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

+ Dự án không thuộc các đối tượng quy định tại Điểm d, Khoản này Hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê. Danh mục sản phẩm phụ trợ và danh mục sản phẩm cơ khí được hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2014/TT-BNNPTNT ngày 18/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đính kèm Phụ lục III).

+ Nhà đầu tư có dự án chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu nông lâm thủy sản chính trong tỉnh.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ đầu tư, nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu, hoàn thành dự án và thanh quyết toán

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ đầu tư

Để được hỗ trợ, doanh nghiệp cần nộp hồ sơ như sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) kèm theo báo cáo tóm tắt tình hình và kết quả thực hiện dự án từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm đề nghị hỗ trợ đầu tư (đối với trường hợp dự án đầu tư đã triển khai);

Trường hợp dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, doanh nghiệp nộp kèm theo giải trình kinh tế - kỹ thuật về mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, vốn đầu tư, trong đó giải trình rõ về các khoản kiến nghị hỗ trợ đầu tư.

c) Bản đề nghị hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Quy định này, trong đó giải trình rõ lý do và cách tính các khoản kiến nghị hỗ trợ đầu tư theo mẫu quy định tại Phụ lục II Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư theo Quy định này nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc, hồ sơ còn lại được đóng dấu giáp lai của doanh nghiệp thực hiện) cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Bộ phận 1 cửa) để chủ trì thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ nộp trực tiếp tại Bộ phận 1 cửa của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin ghi trong hồ sơ đề nghị Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

2. Lựa chọn hình thức thực hiện hỗ trợ

Doanh nghiệp được lựa chọn một trong hai hình thức hỗ trợ sau:

a) Hình thức thực hiện theo quy trình đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành: Điều kiện là các nội dung hỗ trợ phải được UBND tỉnh (hoặc cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền) phê duyệt thiết kế, dự toán hạng mục, công trình hoặc phê duyệt thiết kế tổng dự toán của cả dự án trước khi triển khai.

b) Hình thức tự thực hiện: Doanh nghiệp tự phê duyệt thiết kế và dự toán theo quy định chung, tự phân chia hạng mục đầu tư, gói thầu, tự tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ (có thể thuê nhà thầu hoặc không thuê nhà thầu). Trường hợp này doanh nghiệp được thanh toán theo mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục I Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trình tự, thủ tục cấp quyết định hỗ trợ đầu tư

a) Sau khi doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1, Điều này trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa (nơi thực hiện dự án) và cơ quan chuyên ngành liên quan.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa (nơi thực hiện dự án) và cơ quan chuyên ngành liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ có ý kiến thẩm tra bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và chịu trách nhiệm về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

c) Nội dung thẩm tra hồ sơ dự án:

- Dự án đầu tư thuộc đối tượng trong Quy định này.
- Dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện được hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.
- Rà soát các hỗ trợ đầu tư mà doanh nghiệp đề nghị theo Quy định này.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nhận ý kiến của các cơ quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, và căn cứ khả năng cân đối ngân sách đối với đề nghị hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp để lập báo cáo thẩm tra trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ đầu tư cho dự án.

Trường hợp có nhiều ý kiến khác nhau, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp thẩm tra trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ đầu tư cho dự án. Trường hợp từ chối một phần hoặc toàn bộ hỗ trợ đầu tư theo đề nghị của doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

4. Nghiệm thu hoàn thành

a) Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án:

- Doanh nghiệp và nhà thầu (nếu có) tự nghiệm thu và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung nghiệm thu.

- Sau khi hoàn thành tự nghiệm thu, trường hợp doanh nghiệp cần giải ngân khoản hỗ trợ theo Quy định này, doanh nghiệp có văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu, nghiệm thu hoàn thành dự án được hỗ trợ theo Quy định này; trừ các đề tài, hạng mục dự án về khoa học công nghệ quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 4 của Quy định này do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xác nhận, nghiệm thu hoàn thành.

+ Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, cơ quan chủ trì nghiệm thu kiểm tra và lập biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án. Mỗi thành viên tham gia xác nhận được giữ 01 bản, doanh nghiệp được giữ 02 bản làm căn cứ pháp lý để giải ngân khoản hỗ trợ với Kho bạc nhà nước.

+ Trường hợp hạng mục đầu tư, gói thầu phức tạp về kỹ thuật, cơ quan chủ trì nghiệm thu mời thêm cơ quan chuyên ngành xác nhận khối lượng hoàn thành.

b) Nghiệm thu dự án hoàn thành:

- Hồ sơ nghiệm thu:

+ Văn bản đề nghị của doanh nghiệp (bản chính);

+ Quyết định hỗ trợ đầu tư của UBND tỉnh;

+ Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán theo thẩm quyền quy định tại Khoản 16, Điều 3 Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

+ Hợp đồng mua bán (trường hợp mua bán hàng hóa);

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu);

+ Báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm (đối với sản phẩm khoa học công nghệ).

- Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ nêu trên trong đó có một bộ hồ sơ gốc theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan chủ trì nghiệm thu.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan chủ trì nghiệm thu có trách nhiệm mời đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên ngành liên quan, UBND huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa (nơi thực hiện dự án) và đại diện doanh nghiệp tiến hành nghiệm thu dự án hoàn thành.

- Nội dung nghiệm thu:

+ Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành, kiểm tra việc thực hiện dự án theo các quy định tại Quy định này.

+ Cơ quan chủ trì nghiệm thu lập biên bản nghiệm thu dự án hoàn thành, có chữ ký của các đại diện tham gia nghiệm thu, mỗi thành viên tham gia nghiệm thu được giữ 01 bản; doanh nghiệp được giữ 02 bản làm căn cứ pháp lý để giải ngân khoản hỗ trợ với Kho bạc nhà nước.

+ Việc thanh toán, quyết toán, quản lý khoản hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ

Điều 6. UBND tỉnh giao các sở, ban, ngành và địa phương liên quan thực hiện giám sát, đánh giá tình hình thực hiện ưu đãi và hỗ trợ đầu tư nói trên, tổng hợp báo cáo định kỳ hàng năm vào tháng 9 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện không đúng nội dung được ưu đãi, hỗ trợ so với Quyết định hỗ trợ đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi các ưu đãi, hỗ trợ của nội dung thực hiện không đúng và nộp về ngân sách nhà nước hoặc chuyển hỗ trợ cho dự án khác đã có quyết định ưu đãi, hỗ trợ sau khi xin ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

Khi doanh nghiệp hoàn thành đầu tư dự án, doanh nghiệp lập báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư dự án theo quy định của Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Thời gian thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ tính từ ngày Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực (10/02/2014).

2. Đối với các dự án đã thực hiện trước ngày Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực đáp ứng được các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư thì được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày 10/02/2014.

b) Chỉ hỗ trợ cho các hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án thực hiện sau ngày 10/02/2014.

c) Không hỗ trợ và hồi tố chi phí đối với các hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án đã thực hiện trước ngày 10/02/2014.

3. Nhà đầu tư đang hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đã cấp hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP cho thời gian còn lại của dự án.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh đưa vào dự toán nội dung chi hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ở mức 2% tổng chi ngân sách hàng năm (tương đương khoảng 260 tỷ đồng). Trong các năm đầu, do chưa dự báo được nhu cầu đầy đủ, dự toán chi ngân sách đầu năm được cân đối theo khả năng nguồn vốn, đến giữa năm nếu thực tế phát sinh vốn hỗ trợ có tăng cao thì tiếp tục bổ sung cho phù hợp.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa triển khai thực hiện Quy định này.

b) Phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối nguồn vốn ngân sách hỗ trợ hàng năm.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa nơi thực hiện dự án thẩm tra hồ sơ đề nghị hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, cân đối nguồn vốn ngân sách hỗ trợ cho doanh nghiệp đưa vào dự toán ngân sách hàng năm theo quy định.

b) Thực hiện theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn thanh, quyết toán việc hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, xác nhận các hạng mục, công trình, gói thầu hoàn thành cho các dự án thực hiện theo Đề án. Trừ các đề tài, hạng mục, dự án khoa học công nghệ.

b) Chủ trì, công bố danh mục các loại giống vật nuôi cao sản được hỗ trợ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương đề xuất công bố danh mục sản phẩm phụ trợ, sản phẩm cơ khí được hỗ trợ.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương đề xuất công bố quy mô công suất tối thiểu của cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản để có cơ sở giải quyết hỗ trợ.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì xác nhận nghiệm thu hoàn thành các đề tài, hạng mục, dự án về khoa học công nghệ quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 4 của Quy định này và theo phân cấp hiện hành.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, xử lý hồ sơ về đất đai, thực hiện công tác quản lý nhà nước về môi trường.

6. Các sở, ban, ngành khác có liên quan

Thực hiện các công việc liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao và chỉ đạo của UBND tỉnh.

7. UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa

UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa có trách nhiệm triển khai Quy định này đến các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn. Hàng năm rà soát quy hoạch đảm bảo điều kiện thu hút đầu tư và lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình UBND tỉnh. Chủ trì thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn.

Điều 10. Việc sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện Quy định này, trường hợp Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương có ban hành quy định mới liên quan hoặc cần phải thay đổi một số nội dung cho phù hợp với tình hình thực tế, thì các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc



Phụ lục I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

(Đính kèm Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 74 /2014/QĐ-UBND
ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu.
2. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản.
6. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
7. Sản xuất, tinh chế muối.
8. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
9. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
10. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
11. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
12. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
13. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước.
14. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.
16. Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng ký túc xá công nhân ở nông thôn.
17. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
18. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
19. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản và nghề muối ở vùng nông thôn./.



Phụ lục II

**DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CAO SẢN ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 210/2013/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2013
CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Đính kèm Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND
ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cao sản
1	Bò	
1.1	Bò sữa	Holstein Friesian (HF), Jersey
1.2	Bò thịt	Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Red Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santagestrudis, BBB
2	Trâu	Murrah
3	Ngựa	Cabadin
4	Dê	Saanen; Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer
5	Thỏ	Newzealand, California, Hungari, Panon
6	Lợn	Yorkshine, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire
7	Gà	Ross, Leghorn, Sasso, Kabir, Tam Hoàng, Lương Phượng, Dominant, Ai Cập, Cobb, Hubbard, A.A., Lohmann, Avian, Isa, Indian River Meat, Redbro, Novogen, Zolo, Gà sao, Hisex Brown, Brown Nick, Hyline, Goldline, Babcock
8	Vịt	Super M (SM), Star (ST), M14, M15 (MT), Khaki Campbell, Triết Giang, CV2000
9	Ngan	Ngan Pháp
10	Ngỗng	Rheinland, Landes, Hungari
11	Chim bồ câu	Bồ câu Pháp
12	Đà điểu	Đà điểu Châu Phi, Đà điểu Châu Úc
13	Ong	Ong Ý
14	Tằm	Đa hệ, Lưỡng hệ



Phụ lục III

**DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN, SẢN PHẨM PHỤ TRỢ,
SẢN PHẨM CƠ KHÍ ĐỂ BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN
ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH 210/2013/NĐ-CP NGÀY 19/12/2013
CỦA CHÍNH PHỦ**

(Đính kèm Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND
ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)

I	Sản phẩm nông lâm thủy sản
1	Sản phẩm trồng trọt bao gồm sản phẩm sơ chế, chế biến từ nguyên liệu: - Cây lương thực có hạt, cây có củ - Cây rau, đậu và các loại hoa, màu - Cây ăn quả - Cây công nghiệp hàng năm (<i>mía, đậu tương, lạc, vừng, lá thuốc lá, bông, đay, cói, ...</i>) - Cây công nghiệp lâu năm (<i>chè, cà phê, ca cao, cao su, điều, hồ tiêu, mắc ca...</i>) - Cây dược liệu Sản phẩm chăn nuôi bao gồm: - Giống gia súc, gia cầm, ong, tằm (bao gồm trâu, bò, ngựa, dê, cừu, thỏ, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, đà điểu, chim bồ câu, chim cú, ong, tằm) - Các sản phẩm sơ chế, chế biến từ vật nuôi gia súc, trứng và gia cầm, ong, tằm và các loại vật nuôi trên cạn khác (đã được gây nuôi)
2	Sản phẩm lâm sản bao gồm: - Sản phẩm gỗ được chế biến, lắp ráp bằng máy hoặc thủ công - Gỗ nhân tạo (<i>MDF, ván sợi, dăm, ghép thanh</i>) - Sản phẩm (viên củi nén, Biomass Wood Pellet, ...) được chế biến từ nguyên liệu gỗ rừng trồng, gỗ tận thu và phế, phụ phẩm lâm nghiệp (<i>cành cây rừng trồng, mùn cưa, gỗ vụn, ...</i>) - Sản phẩm ngoài gỗ (<i>sản phẩm chế biến từ tre, song, mây, hổi, quế thông</i>). - Các sản phẩm làm nguyên liệu phụ trợ được sử dụng trong chế biến các sản phẩm lâm sản trên đây.
3	Sản phẩm thủy sản bao gồm: - Thủy sản đông lạnh - Thủy sản khô - Đồ hộp thủy sản - Bột cá, dầu cá - Nước mắm và các dạng mắm - Sản phẩm thủy sản ăn liền

	- Sản phẩm chế biến từ rong biển - Các sản phẩm chế biến từ nguyên liệu thủy sản sử dụng cho y tế, dược phẩm, mỹ phẩm và các loại thực phẩm thủy sản chức năng...
4	Sản phẩm muối: - Sản phẩm muối dùng cho sản xuất công nghiệp - Các sản phẩm muối sạch, giàu vi lượng - Sản phẩm muối chế biến (<i>muối i ốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị, bột nêm, dùng cho công nghiệp thực phẩm...</i>) - Các sản phẩm muối dùng cho y tế, mỹ phẩm...
5	Các sản phẩm chế biến từ phế, phụ phẩm trong quá trình sản xuất, thu hoạch, chế biến nông lâm thủy sản và muối.
II	Sản phẩm phụ trợ
1	Bao bì (<i>làm từ giấy, kim loại, nhựa, thủy tinh,...</i>) dùng trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản, muối.
2	Keo dán, chất phủ bề mặt, chất làm bóng, chất phụ gia phục vụ chế biến lâm sản.
3	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm bảo quản lâm sản, hàng mỹ nghệ.
4	Các loại phụ kiện trong chế biến lâm sản (hardware): kim loại, cao su, nhựa.
5	Chất phụ gia dùng trong chế biến nông, thủy sản, muối.
6	Môi chất lạnh thân thiện môi trường dùng trong hệ thống lạnh chế biến nông, thủy sản.
7	Chế phẩm sinh học, chất phụ gia dùng làm tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn sinh học trong sản xuất chăn nuôi, bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi.
III	Sản phẩm cơ khí
1	Máy và thiết bị phục vụ nông nghiệp: - Động cơ Diezen. - Máy kéo. - Máy làm đất các loại, máy đào hốc trồng cây lâu năm - Máy gieo cấy lúa, đậu, đỗ, ngô - Máy chăm sóc (<i>phun thuốc BVTV, tưới, làm cỏ, xới</i>) - Máy thu hoạch (lúa, đậu, đỗ, ngô, cà phê, mía) - Máy sấy nông sản (<i>ngoài lúa đã có ở điều 14</i>) - Dây chuyền, thiết bị giết mổ gia súc, gia cầm + Dây chuyền, thiết bị bảo quản, chế biến sữa. + Dây chuyền, thiết bị phân loại, bảo quản trứng gia cầm.

1	+ Thiết bị, hệ thống chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. + Dây chuyền, thiết bị bảo quản, chế biến thức ăn chăn nuôi, sơ chế nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. + Thiết bị, vật tư phục vụ xử lý môi trường chăn nuôi. - Máy, thiết bị chế tạo máy kéo, máy nông nghiệp
2	Máy và thiết bị phục vụ lâm nghiệp: - Máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ - Máy móc, thiết bị chế biến viên năng lượng từ mùn cưa, phế, phụ phẩm trong chế biến gỗ
3	Máy và thiết bị phục vụ thủy sản: - Máy, thiết bị làm lạnh, cấp đông - Hệ thống kho lạnh và tủ bảo quản, hầm lạnh - Máy móc, thiết bị sản xuất nước đá - Thiết bị hấp, sấy và thanh trùng làm mát - Dây chuyền thiết bị chế biến bột cá, dầu cá.
4	Máy, thiết bị sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm từ phế và phụ phẩm nông nghiệp: máy băm rơm, rạ, cỏ, lá mía, bã mía, cây ngô; máy nén, đóng bánh cỏ, rơm, rạ; đóng gói ủ chua; máy ép củi trấu; máy chế biến viên năng lượng từ trấu, máy ép dầu thực vật (<i>cám, lạc, dừa...</i>); các loại máy, thiết bị xử lý phế và phụ phẩm sau chế biến thủy sản...
5	Máy, thiết bị sản xuất, chế biến muối: - Máy, thiết bị, vật tư sản xuất muối sạch - Dây chuyền, thiết bị chế biến muối tinh - Máy, thiết bị thu hoạch muối